

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 02 NĂM 2016

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG
THUẬN IDICO**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		515,943,220,081	399,665,208,519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	286,432,091,415	110,381,267,823
1. Tiền	111		76,720,791,415	46,562,767,823
2. Các khoản tương đương tiền	112		209,711,300,000	63,818,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7,000,000,000	47,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,000,000,000	47,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130,385,981,428	119,743,413,724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	65,152,255,746	67,085,076,816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	45,903,048,940	43,605,916,933
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	29,304,371,921	19,026,115,154
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(9,973,695,179)	(9,973,695,179)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	68,769,972,918	92,210,067,778
1. Hàng tồn kho	141		68,769,972,918	92,210,067,778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,355,174,320	30,330,459,194
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2,146,008,241	245,833,334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	21,209,166,079	29,410,946,210
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	673,679,650
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,188,005,238,898	2,881,433,951,024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,436,148,865	3,524,995,885
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7,436,148,865	3,524,995,885
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,244,639,403,949	1,453,866,972,682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	101,303,082,104	112,741,822,990
- Nguyên giá	222		309,383,647,533	305,294,705,540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208,080,565,429)	(192,552,882,550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,143,336,321,845	1,341,125,149,692
- Nguyên giá	228		2,351,778,511,155	1,489,712,334,572
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208,442,189,310)	(148,587,184,880)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	806,267,851,686	1,298,245,569,457
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		806,267,851,686	1,298,245,569,457
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	8,281,234,834	8,404,805,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,531,234,834	4,654,805,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,750,000,000	3,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		121,380,599,564	117,391,608,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	120,103,800,924	115,938,021,857
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	1,276,798,640	1,453,586,143
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,703,948,458,979	3,281,099,159,543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,962,074,526,175	2,674,659,299,842
I. Nợ ngắn hạn	310		783,745,769,488	756,077,954,244
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	146,863,828,030	138,792,411,069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	43,007,201,831	49,783,230,003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	35,685,210,636	31,635,524,484
4. Phải trả người lao động	314		6,550,049,484	12,666,526,736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	121,205,999,118	95,038,943,236
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	36,303,449,537	36,836,692,380
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	389,524,048,087	391,257,012,774
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	3,560,723,451	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,045,259,314	67,613,562
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,178,328,756,687	1,918,581,345,598
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2,178,328,756,687	1,918,581,345,598
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		741,873,932,804	606,439,859,701
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	741,873,932,804	606,439,859,701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		389,999,970,000	329,999,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		389,999,970,000	329,999,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,550,139,279	9,550,139,279
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,783,537,213	13,256,026,142
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,127,652,453	80,045,782,089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		26,539,633,726	12,063,687,115
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57,588,018,727	67,982,094,974
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11,120,427	11,120,427
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		171,401,513,432	173,576,821,764
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,703,948,458,979	3,281,099,159,543

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hồng

Phạm Mai Thu

Nguyễn Xuân Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	308,515,388,357	340,931,359,408	570,597,200,718	340,931,359,408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	308,515,388,357	340,931,359,408	570,597,200,718	340,931,359,408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	206,957,072,077	222,207,273,324	387,341,298,954	222,207,273,324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		101,558,316,280	118,724,086,084	183,255,901,764	118,724,086,084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,237,718,673	1,473,091,218	1,292,015,701	1,473,091,218
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	48,396,429,627	53,288,385,086	77,182,807,598	53,288,385,086
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47,041,586,863	51,517,475,764	75,827,964,834	51,517,475,764
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	350,404,285	(123,570,166)	350,404,285
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1,262,845,532	6,854,282,539	2,851,293,648	6,854,282,539
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17,346,111,383	30,986,582,862	34,439,577,635	30,986,582,862
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		35,790,648,411	29,418,331,100	69,950,668,418	29,418,331,100
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,405,978,137	4,415,543,591	1,578,488,598	4,415,543,591
13. Chi phí khác	32	VI.8	7,928,442	123,570,865	7,928,442	123,570,865
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,398,049,695	4,291,972,726	1,570,560,156	4,291,972,726
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37,188,698,106	33,710,303,826	71,521,228,574	33,710,303,826
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,354,008,016	3,374,188,622	10,935,875,123	3,374,188,622
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	(39,286,112)	19,643,056	(39,286,112)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31,834,690,090	30,375,401,316	60,565,710,395	30,375,401,316

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
Cổ đông của Công ty mẹ	61		30,386,873,387	30,451,808,349	57,588,018,727	27,315,917,094
Cổ đông không kiểm soát	62		1,447,816,703	(76,407,033)	2,977,691,668	3,059,484,222
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	965	923	1,745	828
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	965	923	1,745	828

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Mai Thu

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71,521,228,574	33,710,303,826
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	76,978,368,536	41,437,272,326
- Các khoản dự phòng	03		-	344,136,224
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	416,094,580
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,292,015,701)	(9,013,697,510)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	75,827,964,834	51,517,475,764
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		223,035,546,243	118,411,585,210
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		21,412,209,514	(43,731,657,999)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		23,440,094,860	20,285,247,210
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4,351,259,794)	(15,004,150,698)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(6,065,953,974)	3,326,212,007
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(52,345,505,024)	(51,517,475,764)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,201,899,283)	(54,541,025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		73,060,953,226	1,378,044,727
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,545,851,785)	(1,367,788,232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		265,438,333,983	31,725,475,436
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(399,193,976,994)	(286,543,441,950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	4,090,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,292,015,701	700,526,515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(357,901,961,293)	(281,752,006,344)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		60,000,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		528,241,580,925	806,184,396,428
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(270,227,134,523)	(558,279,004,014)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,499,995,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		268,514,450,902	247,905,392,414
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		176,050,823,592	(2,121,138,494)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		110,381,267,823	179,071,287,723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		286,432,091,415	176,950,149,229

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





 Nguyễn Xuân Quang

Vũ Thị Hồng

Phạm Mai Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO là vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có.**7. Cấu trúc Tập đoàn****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 3 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.	83%	83%	83%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất (tiếp theo)

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông. Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	59.57%	59.57%	59.57%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai. Địa chỉ: Lầu 1, số 168, tổ 2, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.	55.78%	55.78%	60.00%

7.3. Danh sách các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không có.

7.4. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thuận Phát. Địa chỉ: Số 12/N3, KP1, Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; sản xuất bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng...	35.00%	35.00%	35.00%

7.5. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tập đoàn đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO theo các chính sách-kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con

* Khi Tập đoàn tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

* Khi giao dịch thoái vốn không làm Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, toàn bộ chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

* Khi giao dịch thoái vốn dẫn đến việc Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, toàn bộ chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua (phương pháp vốn chủ sở hữu) nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.275 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.345 VND/USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

9.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>8 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>
<i>Quyền thu phí tình lộ 16</i>	<i>8 - 10 năm</i>

Quyền thu phí tình lộ 16 được khấu hao theo thời gian khai thác dự án.

Tập đoàn khấu hao Quyền thu phí giao thông tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu thu phí trong kỳ (tương tự phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm) căn cứ văn bản số 9635/BTC-TCĐN ngày 15 tháng 07 năm 2015.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Tập đoàn ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau: Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16; Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Công cụ dụng cụ chờ phân bổ; Chi phí lãi mua trả chậm và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

14. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh; chi phí giá vốn dịch vụ lắp đặt đã quyết toán với chủ đầu tư theo tiến độ hoàn thành từng hạng mục... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Tập đoàn và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác); lãi tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

24. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

27. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
Tiền	76,720,791,415	46,562,767,823
Tiền mặt	28,966,449,178	9,082,885,344
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47,754,342,237	37,479,882,479
Các khoản tương đương tiền	67,000,000,000	63,818,500,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	67,000,000,000	63,818,500,000
Cộng	143,720,791,415	110,381,267,823

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	7,000,000,000	7,000,000,000	47,000,000,000	47,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	7,000,000,000	7,000,000,000	47,000,000,000	47,000,000,000
Cộng	7,000,000,000	7,000,000,000	47,000,000,000	47,000,000,000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Đầu tư vào công ty liên kết	4,531,234,834	4,531,234,834	4,654,805,000	4,654,805,000
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát (a)	4,531,234,834	4,531,234,834	4,654,805,000	4,654,805,000
b2. Đầu tư vào đơn vị khác	3,750,000,000	3,750,000,000	3,750,000,000	3,750,000,000
Cty Lắp máy điện nước IDICO (b)	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
Cty CP Đầu tư Khai thác Khoáng sản VLXD - UDICO (c)	1,350,000,000	1,350,000,000	1,350,000,000	1,350,000,000
Cộng	8,281,234,834	8,281,234,834	8,404,805,000	8,404,805,000

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/05/2014 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Sáu tháng đầu năm 2016, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi. Công ty không có bất kỳ giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm liên quan đến Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO.

(c) Thuyết minh khoản đầu tư vào đơn vị khác - Cty CP Đầu tư khai thác KS VLXD - UDICO

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cty cổ phần Đầu tư Khai thác Khoáng sản Vật liệu xây dựng - UDICO, Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là cổ đông sáng lập chiếm 15% Vốn điều lệ tương đương 3.000.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2016, Công ty đã thực góp 1.350.000.000 VND tương đương 45% tỷ lệ vốn của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sáu tháng đầu năm 2016, Cty cổ phần Đầu tư Khai thác Khoáng sản Vật liệu xây dựng - UDICO vẫn đang trong quá trình đầu tư XDCB, chưa đi vào hoạt động chính.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	65,152,255,746	(8,903,675,168)	67,085,076,816	(8,903,675,168)
Khách hàng trong nước	65,152,255,746	(8,903,675,168)	67,085,076,816	(8,903,675,168)
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	15,124,503,738	-	15,124,503,738	-
Công ty CP Công Trình Giao Thông Đồng Nai	13,623,100,118	-	8,998,562,373	-
Khách hàng khác	36,404,651,890	(8,903,675,168)	42,962,010,705	(8,903,675,168)
Khách hàng nước ngoài				
Cộng	65,152,255,746	(8,903,675,168)	67,085,076,816	(8,903,675,168)
4. Trả trước cho người bán	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	45,903,048,940	-	43,605,916,933	-
Nhà cung cấp trong nước	45,903,048,940	-	43,605,916,933	-
Tiền mua đất cho bà Trương Hồng Loan	16,408,000,000	-	16,408,000,000	-
Tiền mua đất cho bà Phạm Mai Thu	3,457,300,000	-	3,457,300,000	-
Cty CP Công trình Giao thông vận tải Đồng Nai	-	-	-	-
Cty CP Sonadezi An Bình	-	-	-	-
Nhà cung cấp khác	26,037,748,940	-	23,740,616,933	-
Cộng	45,903,048,940	-	43,605,916,933	-
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Tiền mua đất cho bà Trương Hồng Loan	16,408,000,000	-	16,408,000,000	-
Tiền mua đất cho bà Phạm Mai Thu	3,457,300,000	-	3,457,300,000	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	1,384,608,700	-	1,384,608,700	-
Cộng	21,249,908,700	-	21,249,908,700	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	29,304,371,921	(1,070,020,011)	19,026,115,154	(1,070,020,011)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	6,690,346,575	-	6,690,346,575	-
Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO	6,268,790,466	-	5,305,753,334	-
Hòa (Khu TĐC Phước Tân)	1,934,311,660	-	1,924,311,660	-
Công ty cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát	7,377,910,000	-	-	-
Phải thu của HĐBT Trảng Bom (Dự án tuyến tránh QL1)	-	-	-	-
Tạm ứng	2,845,177,956	-	643,986,591	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	99,576,000	-
Phải thu khác	4,187,835,264	(1,070,020,011)	4,362,140,994	(1,070,020,011)
b. Dài hạn	7,436,148,865	-	3,524,995,885	-
Ký cược, ký quỹ	7,436,148,865	-	3,524,995,885	-
Cộng	36,740,520,786	(1,070,020,011)	22,551,111,039	(1,070,020,011)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	6,690,346,575	-	6,690,346,575	-
Cộng	6,690,346,575	-	6,690,346,575	-
6. Nợ xấu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12,753,069,343	1,557,089,201	12,753,069,343	1,557,089,201
+ Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của nhiều khách hàng	10,613,029,321	487,069,190	10,613,029,321	487,069,190
+ Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	2,140,040,022	1,070,020,011	2,140,040,022	1,070,020,011
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		1,557,089,201		1,557,089,201
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn		1,557,089,201		1,557,089,201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8,276,638,747	-	12,961,594,978	-
Công cụ, dụng cụ	1,441,271,178	-	1,720,802,564	-
Chi phí SX, KD dở dang	40,795,687,429	-	62,371,156,496	-
Thành phẩm	16,398,075,841	-	13,003,166,421	-
Hàng hoá	1,858,299,723	-	2,153,347,319	-
Cộng	68,769,972,918	-	92,210,067,778	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	806,267,851,686	-	1,298,245,569,457	-
- Mua sắm	9,301,714,669	-	9,451,714,669	-
+ Mua thiết bị làm máy xay và mua máy phát điện KVA	8,322,091,146	-	8,322,091,146	-
+ Mua sắm khác	979,623,523	-	1,129,623,523	-
- Xây dựng cơ bản	796,966,137,017	-	1,288,793,854,788	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Bình Lợi, Vĩnh Cửu	18,339,170,968	-	18,339,170,968	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chù	1,505,635,780	-	1,505,635,780	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản trạm xăng và trạm đăng kiểm	111,150,374,337	-	105,731,329,044	-
+ Chi phí xây dựng mỏ đá Xuân Hòa (đoạn tránh Tp. Biên Hòa).	-	-	-	-
+ Khu Tái định cư tại xã Bình Minh (d)	215,955,391,254	-	205,670,200,800	-
+ Khu Tái định cư tại xã Phước Tân (e)	174,116,579,945	-	168,692,840,371	-
+ Khu Dân cư tại xã Phước Tân.	853,513,796	-	853,513,796	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-
+ Dự án đầu tư, nâng cấp Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (f)	261,867,088,099	-	778,233,333,982	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	952,610,000	-	8,472,091,146	-
Cộng	806,267,851,686	-	1,298,245,569,457	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho dự án Khu Tái định cư tại xã Bình Minh:

Theo Quyết định số 4353/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai về việc dự án phát triển nhà ở Khu tái định cư dự án Quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa tại xã Bình Minh, huyện Trảng Bom thì tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 239.846.453.828 VND (tổng mức đầu tư này chưa bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian thi công, chi phí tư vấn tạm tính theo hợp đồng; Chi phí xây dựng không bao gồm chi phí xây dựng công viên).

(e) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho dự án Khu Tái định cư tại xã Phước Tân:

Theo Quyết định số 4353/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai về việc dự án phát triển nhà ở Khu tái định cư dự án Quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa tại xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa thì tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 402.142.433.721 VND (tổng mức đầu tư này chưa bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian thi công, chi phí tư vấn tạm tính theo hợp đồng).

(f) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-BGTVT ngày 09/01/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 đoạn Km14+000 - Km50+889 theo hình thức Hợp đồng BOT; Hợp đồng số 61/HĐ.BOT-BGTVT ngày 24/10/2014 và Phụ lục hợp đồng số 19/PLHĐ.BOT-BGTVT, khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" cho dự án nêu trên sẽ được quyết toán bởi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền dựa trên cơ sở Báo cáo kiểm toán xác định giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản ngay sau khi các công trình này hoàn thành. Thời gian và tiến độ thi công xây dựng cụ thể như sau: Giai đoạn 1: Cải tạo nâng cấp QL91 đoạn từ Km14 - Km50+889 khởi công năm 2014 về cơ bản đã hoàn thành và Giai đoạn 2: Mở rộng và tăng cường nền, mặt đường Quốc lộ 91B đoạn từ Km0 - Km15+793 từ tháng 6/2015 và dự kiến hoàn thành trong quý 3 năm 2016.

9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 40)

10. Tài sản cố định vô hình	Quyền thu phí Quốc lộ 1	Quyền thu phí Quốc lộ 91	Quyền thu phí tỉnh lộ 16 & phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,404,803,496,390	-	84,908,838,182	1,489,712,334,572
Hình thành từ đầu tư	-	861,916,176,583	150,000,000	862,066,176,583
Số dư cuối năm	1,404,803,496,390	861,916,176,583	85,058,838,182	2,351,778,511,155
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	69,884,248,717	-	78,702,936,163	148,587,184,880
Khấu hao trong năm	52,175,023,570	3,308,198,706	4,371,782,154	59,855,004,430
Số dư cuối năm	122,059,272,287	3,308,198,706	83,074,718,317	208,442,189,310
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1,334,919,247,673	-	6,205,902,019	1,341,125,149,692
Số dư cuối năm	1,282,744,224,103	858,607,977,877	1,984,119,865	2,143,336,321,845

(*) Quyền thu phí Quốc lộ 1

Nguyên giá Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 được tạm xác định và sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty khấu hao Quyền thu phí giao thông tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu thu phí trong kỳ (tương tự phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm) căn cứ văn bản số 9635/BTC-TCDN ngày 15 tháng 07 năm 2015.

Công ty bắt đầu thu phí tại trạm thu phí Km 1841+912 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2014.

(*) Quyền thu phí Quốc lộ 91

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá Quyền thu phí tại trạm thu phí hình thành từ dự án đầu tư XDCT cải tạo, nâng cấp QL91 đoạn từ Km14+000 đến Km50+889 theo hình thức hợp đồng BOT được tạm xác định và sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty trích khấu hao đối với tài sản cố định (hình thành từ dự án đầu tư XDCT cải tạo, nâng cấp QL91 đoạn từ Km14+000 đến Km50+889 theo hình thức hợp đồng BOT) theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính) căn cứ văn bản số 7979/BTC-TCĐN ngày 13/06/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty bắt đầu thu phí tại trạm thu phí trên Quốc lộ 91 để hoàn vốn cho dự án kể từ ngày 02 tháng 04 năm 2016.

Công ty sử dụng Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 và tại trạm thu phí trên Quốc lộ 91 và các lợi ích kinh tế khác mà Công ty có thể thu được từ các Quyền thu phí này nhằm đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn theo Thuyết minh số V.17.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.142.310.011.006 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

11. Chi phí trả trước	30/06/2016	01/01/2016
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2,146,008,241	245,833,334
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,348,069,326	245,833,334
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đồi chùa 3	797,938,915	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	120,103,800,924	115,938,021,857
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,211,466,506	2,021,266,672
Chi phí sửa chữa TSCĐ	10,294,398,022	12,385,084,076
Phần mềm giám sát hệ thống xe vận tải	-	5,208,339
Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16	9,800,033,566	11,433,372,496
Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	57,705,282,280	45,112,761,449
Văn phòng Trạm thu phí BOT	5,029,636,121	6,051,100,859
Chi phí mỏ đá Bình Lợi	130,669,000	130,669,000
Chi phí mỏ đá Đồi Chùa	35,406,126,370	38,096,973,554
Chi phí lãi mua trả chậm	526,189,059	701,585,412
Cộng	122,249,809,165	116,183,855,191

12. Phải trả người bán	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	146,863,828,030	146,863,828,030	138,792,411,069	138,792,411,069
Nhà cung cấp trong nước				
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	125,787,936,270	125,787,936,270	117,716,519,309	117,716,519,309
Cty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	12,606,190,109	12,606,190,109	12,606,190,109	12,606,190,109
Nhà cung cấp trong nước khác	13,195,082,749	13,195,082,749	13,439,468,408	13,439,468,408
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cty SPECOT LTD	99,986,663,412	99,986,663,412	91,670,860,792	91,670,860,792
Cộng	21,075,891,760	21,075,891,760	21,075,891,760	21,075,891,760
	21,075,891,760	21,075,891,760	21,075,891,760	21,075,891,760
Cộng	146,863,828,030	146,863,828,030	138,792,411,069	138,792,411,069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước		30/06/2016	01/01/2016	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		43,007,201,831	49,783,230,003	
<i>Ban QLDA Giao Thông Tây Ninh</i>		15,658,096,531	29,142,632,521	
<i>Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu</i>		9,952,047,468	9,952,047,468	
<i>Khách hàng khác</i>		17,397,057,832	10,688,550,014	
Cộng		43,007,201,831	49,783,230,003	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng nghiệp	9,036,617,601	2,190,915,593	964,712,228	10,262,820,966
Thuế thu nhập cá nhân	20,093,239,451	11,109,381,849	10,173,506,726	21,029,114,574
Thuế tài nguyên	1,126,155,701	2,523,224,896	2,981,611,241	667,769,356
Các loại thuế khác	624,980,763	615,208,402	1,165,184,575	75,004,590
	754,530,968	3,525,624,054	629,653,872	3,650,501,150
Cộng	31,635,524,484	19,964,354,794	15,914,668,642	35,685,210,636
b. Phải thu	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	29,383,806,939	-	8,198,258,398	21,185,548,541
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	27,139,271	60,275,741,095	60,279,262,828	23,617,538
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	673,679,650	-	673,679,650	-
Cộng	30,084,625,860	60,275,741,095	69,151,200,876	21,209,166,079
15. Chi phí phải trả		30/06/2016	01/01/2016	
a. Ngắn hạn		121,205,999,118	95,038,943,236	
Chi phí lãi vay		-	1,557,303,810	
Chi phí trích trước các công trình QL91 Cần Thơ - An Giang		35,903,667,381	4,535,506,316	
Chi phí đầu tư tuyến tránh thành phố Biên Hòa		68,334,057,661	83,842,648,911	
Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân		4,316,475,559	3,669,637,955	
Các khoản trích trước khác		12,651,798,517	1,433,846,244	
Cộng		121,205,999,118	95,038,943,236	
16. Phải trả khác		30/06/2016	01/01/2016	
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		440,935,439	409,123,177	
Bảo hiểm xã hội		1,073,825,943	-	
Bảo hiểm y tế		210,729,141	-	
Bảo hiểm thất nghiệp		106,248,106	-	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		124,307,445	82,307,445	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phải trả, phải nộp khác			34,347,403,463	36,345,261,758
Trong đó:				
+ Phải trả Công ty Tân Cảng Sài Gòn			9,353,600,000	12,028,000,000
+ Các khoản phải trả khác			24,993,803,463	24,317,261,758
Cộng			36,303,449,537	36,836,692,380
17. Vay và nợ thuê tài chính		30/06/2016	01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	389,524,048,087	389,524,048,087	391,257,012,774	391,257,012,774
Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (g)	182,067,994,931	182,067,994,931	182,788,500,801	182,788,500,801
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (h)	29,118,194,938	29,118,194,938	29,910,453,755	29,910,453,755
Nguồn tạm ứng từ kho bạc nhà nước trung ương (i)	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	118,337,858,218	118,337,858,218	118,558,058,218	118,558,058,218
b. Vay dài hạn	2,178,328,756,687	2,178,328,756,687	1,918,581,345,598	1,918,581,345,598
Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (g)	1,874,407,999,814	1,874,407,999,814	1,672,432,909,725	1,672,432,909,725
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (h)	4,729,500,000	4,729,500,000	9,204,500,000	9,204,500,000
Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa	530,280,000	530,280,000	767,760,000	767,760,000
Ứng vốn ngân sách dự án khu tái định cư (i)	244,699,101,000	244,699,101,000	234,183,000,000	234,183,000,000
Ông Nguyễn Xuân Cường (j)	18,611,300,000	18,611,300,000	-	-
Ông Nguyễn Văn Thuận (k)	7,834,411,000	7,834,411,000	-	-
Bà Trương Hồng Loan	26,522,989,000	26,522,989,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	993,175,873	993,175,873	993,175,873	993,175,873
Cộng	2,567,852,804,774	2,567,852,804,774	2,309,838,358,372	2,309,838,358,372

(g) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Nhon Trạch

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch theo hợp đồng tín dụng số 15.21.00028/2015-HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO, ngày 07/08/2015, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 14.08.0011/2014/HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO ngày 01/07/2014, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở + biên độ 4,50%/năm. Biện pháp bảo đảm là các tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/HĐTD ngày 21/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

Công ty CP Đầu Tư Đồng Thuận vay từ Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch, của 03 hợp đồng vay, 01 hợp đồng với lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng (cuối kỳ) + biên độ 4,5%/năm (không quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam + biên độ 2%/năm); 01 hợp đồng với lãi suất tiết kiệm 06 tháng trả lãi sau + biên độ 4,5%/năm và 01 hợp đồng với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm + biên độ 5%/năm. Tài sản thế chấp là Quyền thu phí phát sinh từ Hợp đồng BOT - tuyến tránh Quốc lộ 1A, nguồn thu phát sinh từ phần bàn giao lại cho địa phương thuộc dự án đầu tư Khu tái định cư xã Bình Minh, huyện Trảng Bom và phần bàn giao lại cho Thành phố thuộc Khu tái định cư tại xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa theo các Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai.

Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch theo hợp đồng tín dụng số 15.20.0012/2015-HĐTDDA/NHCT681-QL91 với lãi suất 9%/năm trong thời hạn 15 năm 02 tháng. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

(h) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2015018/HM3/KHDN, ngày 16/06/2015 theo hợp đồng nguyên tắc số 2012043/KHDN/NHNT ngày 01/08/2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng lần nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Hợp đồng bảo đảm là hợp đồng thế chấp quyền thu phí số 2012023/HĐTC/NHNT ngày 01/08/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 015/2013/VCB Đồng Nai ngày 28/6/2013, hợp đồng thế chấp tài sản số 2013017/HĐBĐ/NHNT ngày 11/7/2013 và các hợp đồng thế chấp, cầm cố đã, đang và sẽ được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

Công ty vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/ KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/KHDN ngày 13/06/2013, Lãi suất được qui định theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

(i) Thuyết minh các khoản ứng vốn ngân sách dự án khu tái định cư

HỆ THỐNG SỐ 150/0821: SỐ HIỆN CHO VAY TÀI AIA 104.000.000.000 VND, lãi suất = 10% lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau + biên độ 5%/năm (lãi suất cho vay tối thiểu không thấp hơn sản lãi suất Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ). Thời gian cho vay 21 tháng và thời gian ân hạn là 20 tháng (kể từ ngày nhận nợ đầu tiên). Tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là Nguồn thu phát sinh từ phần bàn giao lại cho địa phương thuộc Khu tái định cư tại xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa theo Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 và Quyết định số 4353/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai. Chi phí đầu tư giai đoạn 2 của dự án

(j) Thuyết minh khoản vay cá nhân Ông Nguyễn Xuân Cường

Khoản vay cá nhân Ông Nguyễn Văn Thuận phát sinh theo Hợp đồng vay tiền số 87/HĐVT/2016-CT ngày 30/03/2016 với số tiền là 18.611.300.000 VND, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7,2%/năm. Công ty vay với mục đích bổ sung vốn sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

(k) Thuyết minh khoản vay cá nhân dài hạn Ông Nguyễn Văn Thuận

Khoản vay cá nhân Ông Nguyễn Văn Thuận phát sinh theo Hợp đồng vay tiền số 88/HĐVT/2016-CT ngày 30/03/2016 với số tiền là 7.834.411.000 VND, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7,2%/năm. Công ty vay với mục đích bổ sung vốn sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

(l) Thuyết minh khoản vay cá nhân dài hạn Bà Trương Hồng Loan

Khoản vay cá nhân Bà Trương Hồng Loan phát sinh theo Hợp đồng vay tiền số 86/HĐVT/2016-CT ngày 30/03/2016 với số tiền là 25.522.989.000 VND, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7,2%/năm. Công ty vay với mục đích bổ sung vốn sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		30/06/2016	01/01/2016
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
Phí duy tu, trùng tu, bảo dưỡng thường xuyên		3,560,723,451	-
Cộng		3,560,723,451	-
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		1,276,798,640	1,453,586,143
Cộng		1,276,798,640	1,453,586,143
20. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 41)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	1.79%	7,000,000,000	7,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	98.21%	382,999,970,000	322,999,970,000
Cộng	100.00%	389,999,970,000	329,999,970,000
		Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn góp của chủ sở hữu		389,999,970,000	329,999,970,000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		329,999,970,000	329,999,970,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		60,000,000,000	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		389,999,970,000	329,999,970,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		49,499,995,500	32,999,997,000
		Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
d. Cổ tức			
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		<i>Chưa công bố</i>	<i>10.00%</i>
đ. Cổ phiếu		30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		38,999,997	32,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		38,999,997	32,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		38,999,997	32,999,997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		38,999,997	32,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		38,999,997	32,999,997
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		<i>10,000</i>	<i>10,000</i>
e. Các quỹ của doanh nghiệp		30/06/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển		14,783,537,213	13,256,026,142
Nguồn vốn đầu tư XDCB		11,120,427	11,120,427
Cộng		14,794,657,640	13,267,146,569

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	7,289,463,000	14,086,226,691
Doanh thu bán thành phẩm công các loại	24,797,347,850	41,468,906,714
Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	12,796,404,177	8,703,865,228
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	324,810,238,350	160,727,778,956
Doanh thu thu phí tỉnh lộ 16	24,863,790,000	20,490,243,637
Doanh thu thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	153,807,439,159	95,454,338,182
Doanh thu thu phí giao thông trạm thu phí trên Quốc lộ 91	22,232,518,182	-
Cộng	570,597,200,718	340,931,359,408
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	7,289,463,000	14,086,226,691
Doanh thu thuần bán thành phẩm công các loại	24,797,347,850	41,468,906,714
Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	12,796,404,177	8,703,865,228
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	324,810,238,350	160,727,778,956
Doanh thu thuần thu phí tỉnh lộ 16	24,863,790,000	20,490,243,637
Doanh thu thuần thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	153,807,439,159	95,454,338,182
Doanh thu thuần thu phí giao thông trạm thu phí trên Quốc lộ 91	22,232,518,182	-
Cộng	570,597,200,718	340,931,359,408
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	6,027,952,902	12,223,249,344
Giá vốn bán công các loại	23,029,734,531	40,510,754,590
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	14,881,143,932	6,736,362,463
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	267,060,103,891	130,281,406,488
Giá vốn hoạt động thu phí tỉnh lộ 16	11,718,427,264	8,429,565,283
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	60,351,712,728	24,025,935,156
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông trạm thu phí trên Quốc lộ 91	4,272,223,706	-
Cộng	387,341,298,954	222,207,273,324
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,292,015,701	700,526,515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	682,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	90,064,703
Cộng	1,292,015,701	1,473,091,218
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	75,827,964,834	51,517,475,764
Phí bảo tồn vốn tự có tỉnh lộ 16	-	1,004,050,058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	416,094,580
Chi phí tài chính khác	350,792,706	350,764,684
Cộng	77,182,807,598	53,288,385,086
	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	613,025,380	3,032,691,984
Chi phí vật liệu, bao bì	83,014,506	213,206,246
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24,525,448	1,979,091
Chi phí khấu hao TSCĐ	83,449,998	82,355,866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,231,484,274	2,608,026,982
Chi phí bằng tiền khác	815,794,042	916,022,370
Cộng	2,851,293,648	6,854,282,539
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9,140,549,056	12,029,037,195
Chi phí vật liệu, bao bì	61,683,905	88,251,819
Chi phí đồ dùng văn phòng	389,724,553	420,198,288
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,735,247,618	647,425,246
Thuế, phí, lệ phí	12,031,217	717,057,845
Dự phòng phải thu khó đòi	-	344,136,224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,842,686,768	12,017,632,681
Chi phí bằng tiền khác	7,257,654,518	4,722,843,564
Cộng	34,439,577,635	30,986,582,862
	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,965,909,091
Hoàn phí bảo tồn vốn tính lộ 16	1,004,050,058	1,004,050,058
Các khoản khác	574,438,540	445,584,442
Cộng	1,578,488,598	4,415,543,591
	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
8. Chi phí khác		
Các khoản khác	7,928,442	123,570,865
Cộng	7,928,442	123,570,865
	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233,314,248,398	149,370,295,539
Chi phí nhân công	70,340,570,112	34,110,587,705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54,665,739,437	41,437,272,326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,993,579,292	20,128,455,461
Chi phí khác bằng tiền	73,058,176,460	11,044,713,682
Cộng	462,372,313,699	256,091,324,713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	19,643,056	(39,286,112)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	19,643,056	(39,286,112)
	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57,588,018,727	27,315,917,094
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57,588,018,727	27,315,917,094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,997	32,999,997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,745	828
	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57,588,018,727	27,315,917,094
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	57,588,018,727	27,315,917,094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,997	32,999,997
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	32,999,997	32,999,997
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,745	828

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản tiền gửi và khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Anh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
VND	+100	(10,487,990,316)
VND	-100	10,487,990,316
Cùng kỳ năm trước		
VND	+200	(27,765,808,832)
VND	-200	27,765,808,832

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Anh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
	+1.0%	(210,758,918)
	-1.0%	210,758,918
Cùng kỳ năm trước		
	+1.0%	(210,758,918)
	-1.0%	210,758,918

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt Tập đoàn thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2016				
Dưới 90 ngày	54,539,226,425	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	10,613,029,321
Tổng cộng giá trị ghi sổ	54,539,226,425	-	-	10,613,029,321
Dự phòng giảm giá trị				(8,903,675,168)
Giá trị thuần	54,539,226,425	-	-	1,709,354,153
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	56,472,047,495	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	10,613,029,321
Tổng cộng giá trị ghi sổ	56,472,047,495	-	-	10,613,029,321
Dự phòng giảm giá trị				(8,903,675,168)
Giá trị thuần	56,472,047,495	-	-	1,709,354,153

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	389,524,048,087	1,201,485,242,361	976,843,514,326	2,567,852,804,774
Phải trả người bán	146,863,828,030	-	-	146,863,828,030
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	549,204,808	-	-	549,204,808
Cộng	536,937,080,925	1,201,485,242,361	976,843,514,326	2,715,265,837,612
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	391,257,012,774	941,737,831,272	976,843,514,326	2,309,838,358,372
Phải trả người bán	138,792,411,069	-	-	138,792,411,069
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	16,698,352,893	-	-	16,698,352,893
Cộng	546,747,776,736	941,737,831,272	976,843,514,326	2,465,329,122,334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay, nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng phần lớn quyền sở hữu máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền thu phí phát sinh từ các Hợp đồng BOT số 29/HĐ.BOT-CĐBVN ngày 18/12/2009; Hợp đồng BOT số 61/HĐ.BOT-BGTVT ngày 24/10/2014 làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Tập đoàn. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 42)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có.
3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tập đoàn đã thực hiện thủ tục tăng vốn theo phương thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông mới và cổ đông hiện hữu hoàn thành vào ngày 12/07/2016 với tổng số cổ phiếu chào bán thành công là 10.000.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 100.000.000.000 VND.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Trả trước tiền thi công công trình Quốc lộ 51	-	1,384,608,700
		Công ty cho mượn tiền	-	6,007,846,575
		Công ty phải thu tiền cổ tức	-	682,500,000
		Phải trả tiền thi công các gói thầu Công trình QL51	-	(12,606,190,109)
Bà Trương Hồng Loan	Thành viên HĐQT Phó TGĐ	Công ty trả trước tiền mua đất	-	16,408,000,000
		Công ty vay tiền	26,522,989,000	(26,522,989,000)
Bà Phạm Mai Thu	Phó TGĐ Kế toán trưởng	Công ty trả trước tiền mua đất	-	3,457,300,000
Ông Nguyễn Xuân Cường	Con Ông Nguyễn Xuân Quang	Công ty vay tiền	18,611,300,000	(18,611,300,000)
Ông Nguyễn Văn Thuận	Cổ đông lớn	Công ty vay tiền	7,834,411,000	(7,834,411,000)
			Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	1,014,930,304	1,710,615,200
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	2,571,466,682	4,069,750,000
Cộng			3,586,396,986	5,780,365,200

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh sáu tháng đầu năm 2016**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gôì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, bộ phận kinh doanh xăng dầu và các dịch vụ khác. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tính lộ 16	24,863,790,000	11,718,427,264	13,145,362,736
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	8,907,967,273	4,880,780,240	4,027,187,033
Bộ phận sản xuất cống, gôì cống	24,797,347,850	23,029,734,531	1,767,613,319
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	12,796,404,177	14,802,571,708	(2,006,167,531)
Bộ phận công trình xây lắp	314,153,620,162	256,218,972,371	57,934,647,791
Bộ phận cung cấp hàng hoá và dịch vụ khác	2,380,152,995	6,038,923,504	(3,658,770,509)
Bộ phận thu phí trạm thu phí Quốc lộ 1	153,807,439,159	60,351,712,728	93,455,726,431
Bộ phận thu phí trạm thu phí Quốc lộ 91	22,232,518,182	4,272,223,706	17,960,294,476
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	6,657,960,920	6,027,952,902	630,008,018
Cộng	570,597,200,718	387,341,298,954	183,255,901,764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh sáu tháng đầu năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gôỉ cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	20,490,243,637	8,429,565,283	12,060,678,354
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	2,105,267,957	1,257,582,089	847,685,868
Bộ phận sản xuất cống, gôỉ cống	41,468,906,714	40,510,754,590	958,152,124
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	8,703,865,228	6,736,362,463	1,967,502,765
Bộ phận công trình xây lắp	158,622,510,999	129,023,824,399	29,598,686,600
Bộ phận thu phí trạm thu phí Quốc lộ 1	95,454,338,182	24,025,935,156	71,428,403,026
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	14,086,226,691	12,223,249,344	1,862,977,347
Cộng	340,931,359,408	222,207,273,324	118,724,086,084

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tập đoàn có xưởng sản xuất và các trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc, hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm dịch vụ chỉ tập trung ở tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Mai Thu

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2016	14,907,218,843	175,206,924,420	67,812,545,702	3,110,445,327	44,257,571,248	305,294,705,540
Mua trong kỳ	-	4,108,181,818	1,572,727,273	35,909,091	-	5,716,818,182
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,627,876,189)	-	-	-	(1,627,876,189)
Số dư tại ngày 30/06/2016	14,907,218,843	177,687,230,049	69,385,272,975	3,146,354,418	44,257,571,248	309,383,647,533
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2016	5,871,923,573	112,503,015,032	40,167,965,780	2,026,096,047	31,983,882,118	192,552,882,550
Khấu hao trong kỳ	587,284,488	10,404,427,630	3,953,076,365	275,924,833	1,934,845,752	17,155,559,068
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,627,876,189)	-	-	-	(1,627,876,189)
Số dư tại ngày 30/06/2016	6,459,208,061	121,279,566,473	44,121,042,145	2,302,020,880	33,918,727,870	208,080,565,429
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2016	9,035,295,270	62,703,909,388	27,644,579,922	1,084,349,280	12,273,689,130	112,741,822,990
Số dư tại ngày 30/06/2016	8,448,010,782	56,407,663,576	25,264,230,830	844,333,538	10,338,843,378	101,303,082,104

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 95.573.057.935 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.424.027.134 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	329,999,970,000	9,550,139,279	10,710,174,356	11,120,427	50,101,368,583	400,372,772,645
Lợi nhuận	-	-	-	-	27,315,917,094	27,315,917,094
Trích lập quỹ	-	-	2,545,851,786	-	(2,545,851,786)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1,140,508,517)	(1,140,508,517)
Trích lập thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1,330,593,270)	(1,330,593,270)
Số dư tại ngày 30/06/2015	329,999,970,000	9,550,139,279	13,256,026,142	11,120,427	72,400,332,104	425,217,587,952
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016						
Số dư tại ngày 01/01/2016	329,999,970,000	9,550,139,279	13,256,026,142	11,120,427	80,045,782,089	432,863,037,937
Tăng vốn	60,000,000,000	72,000,000,000	-	-	-	132,000,000,000
Lợi nhuận	-	-	-	-	57,588,018,727	57,588,018,727
Trích lập quỹ	-	-	1,527,511,071	-	(1,527,511,071)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1,018,340,714)	(1,018,340,714)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49,499,995,500)	(49,499,995,500)
Trích lập thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1,460,301,078)	(1,460,301,078)
Số dư tại ngày 30/06/2016	389,999,970,000	81,550,139,279	14,783,537,213	11,120,427	84,127,652,453	570,472,419,372

(* Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện thủ tục tăng vốn theo phương thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông mới và cổ đông hiện hữu kể từ ngày 22/06/2016 và hoàn thành vào ngày 12/07/2016 với tổng số cổ phiếu chào bán thành công là 10.000.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 100.000.000.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2016, Tập đoàn chào bán thành công 6.000.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 60.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	30/06/2016	Dự phòng	Giá trị	31/12/14	Dự phòng	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7,000,000,000	-	47,000,000,000	-	-	47,000,000,000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	65,152,255,746	(8,903,675,168)	67,085,076,816	(8,903,675,168)	56,248,580,578	58,181,401,648
- Phải thu khác	15,958,967,357	(1,070,020,011)	13,814,030,480	(1,070,020,011)	14,888,947,346	12,744,010,469
- Tiền và các khoản tương đương tiền	286,432,091,415	-	110,381,267,823	-	286,432,091,415	110,381,267,823
- Tài sản tài chính khác	2,528,934,975	-	2,528,934,975	-	2,528,934,975	2,528,934,975
TỔNG CỘNG	377,072,249,493	(9,973,695,179)	240,809,310,094	(9,973,695,179)	367,098,554,314	230,835,614,915
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	2,567,852,804,774	-	2,309,838,358,372	-	2,567,852,804,774	2,309,838,358,372
- Phải trả người bán	146,863,828,030	-	138,792,411,069	-	146,863,828,030	138,792,411,069
- Phải trả khác	549,204,808	-	16,698,352,893	-	549,204,808	16,698,352,893
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	2,715,265,837,612	-	2,465,329,122,334	-	2,715,265,837,612	2,465,329,122,334